

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Thành viên	
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Trần Đình Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc
Ông Lê Minh Nghiệm	Phó Giám đốc
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Bà Trương Thu Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Viettel lập tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục đối chiếu giữa thông tin trên báo cáo kế toán về sản xuất kinh doanh dở dang và báo cáo về tình hình thực hiện thi công của Công ty tại ngày 30/06/2015. Tuy nhiên với các thông tin hiện có, chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của số dư Khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Thanh Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.469.220.874.177	1.029.683.127.687
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.591.507.901	49.799.834.175
111 1. Tiền		145.591.507.901	49.799.834.175
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		524.587.110.983	454.062.802.279
131 1. Phải thu khách hàng		410.480.010.729	370.638.272.383
132 2. Trả trước cho người bán		130.986.753.440	94.494.999.086
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.192.397.436
135 5. Các khoản phải thu khác	4	8.804.155.150	7.420.941.710
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(25.683.808.336)	(25.683.808.336)
140 IV. Hàng tồn kho	6	545.390.470.308	465.363.378.437
141 1. Hàng tồn kho		561.223.772.344	481.783.210.259
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.833.302.036)	(16.419.831.822)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		253.651.784.985	60.457.112.796
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.594.189.602	340.554.890
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.373.707.268	8.861.301.466
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	410.798.705	131.727.946
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	248.273.089.410	51.123.528.494
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.040.567.182	47.412.150.081
220 II. Tài sản cố định		32.100.731.561	32.914.455.277
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.524.610.766	13.429.597.255
222 - Nguyên giá		60.936.102.440	60.473.184.434
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(48.411.491.674)	(47.043.587.179)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	18.612.041.028	19.225.258.022
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.724.847.011)	(5.111.630.017)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	964.079.767	259.600.000
240 III. Bất động sản đầu tư	12	5.589.671.291	7.848.359.877
241 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(21.514.591.742)	(19.255.903.156)
260 V. Tài sản dài hạn khác		7.350.164.330	6.649.334.927
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.976.835.059	6.608.246.702
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	373.329.271	41.088.225
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.514.261.441.359	1.077.095.277.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.037.970.445.611	640.674.838.318
310 I. Nợ ngắn hạn		885.209.126.385	570.269.068.753
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	191.886.958.475	96.932.140.361
312 2. Phải trả người bán		127.280.053.012	134.479.016.452
313 3. Người mua trả tiền trước		294.013.876.157	53.781.185.490
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.123.897.892	43.190.493.056
315 5. Phải trả người lao động		30.750.390.854	49.224.686.411
316 6. Chi phí phải trả	16	110.810.033.249	93.666.154.059
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	51.068.063.862	52.655.287.079
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	41.169.828.706	46.056.896.999
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.106.024.178	283.208.846
330 II. Nợ dài hạn		152.761.319.226	70.405.769.565
334 4. Vay và nợ dài hạn		184.657.124	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	19	152.576.662.102	70.405.769.565
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.901.845.520	436.021.445.343
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	475.901.845.520	436.021.445.343
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		273.695.650.000	238.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.758.165.078)	(1.559.825.074)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		38.416.525.187	38.416.525.187
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		10.268.618.655	10.268.618.655
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.279.216.756	150.896.126.575
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		389.150.228	398.994.107
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.514.261.441.359	1.077.095.277.768

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		684.622.184.906	521.264.117.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	684.622.184.906	521.264.117.266
11	4. Giá vốn hàng bán	22	612.299.545.229	471.007.720.010
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.322.639.677	50.256.397.256
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.559.897.250	235.988.253
22	7. Chi phí tài chính	24	4.068.464.375	421.721.287
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.718.887.551	419.453.236
24	8. Chi phí bán hàng		17.643.339	11.512.555
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.687.887.091	17.400.092.294
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.108.542.122	32.659.059.373
31	11. Thu nhập khác	26	21.035.332.709	12.189.501.072
32	12. Chi phí khác		2.546.857.967	103.075
40	13. Lợi nhuận khác		18.488.474.742	12.189.397.997
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.597.016.864	44.848.457.370
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	18.590.017.011	10.309.791.865
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(334.122.954)	(39.206.317)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.341.122.807	34.577.871.822
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		26.369.293	1.150.163
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>53.314.753.514</u>	<u>34.576.721.659</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.948	1.453

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Giám đốc




Dương Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.060.993.678.321	536.359.453.649
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(821.541.562.065)	(411.870.026.958)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(81.325.774.660)	(74.846.773.670)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.772.799.217)	(184.275.441)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(25.161.567.015)	(17.656.337.127)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.569.567.884	51.537.138.468
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(171.492.542.957)	(109.968.076.484)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.269.000.291	(26.628.897.563)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(878.876.593)	(426.205.649)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.340.054	119.057.649
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(784.536.539)	(307.148.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		218.546.226.609	58.696.928.903
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(123.406.738.640)	(14.811.665.196)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.266.000)	(54.574.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.022.221.969	43.830.689.007
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		97.506.685.721	16.894.643.444
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.799.834.175	13.547.211.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.715.011.995)	73.463.528
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>145.591.507.901</u>	<u>30.515.318.109</u>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 273.695.650.000 đồng; tương đương 27.369.565 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	Số 42 Duy Tân, Hòa Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Số Bis177 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng	Lô D26 Khu ĐTM, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Quản lý thi công xây lắp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dar es Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp tại cảng hàng không); hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vật tải;
- Khai thác, sản xuất quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm; khai thác vật liệu xây dựng, khai thác hóa chất và khoáng phân bón;
- Nghiên cứu thị trường xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông tại các thị trường đầu tư;
- Đo kiểm, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các loại thiết bị, phụ tùng, phụ kiện, vật tư, vật liệu liên quan đến hạ tầng viễn thông;
- Các hoạt động khác bổ sung hoặc liên quan đến các hoạt động nêu trên mà pháp luật không cấm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào hai công ty con tại Tanzania và Cambodia nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 7 Công ty. Các công ty con này đã đi vào hoạt động và đóng góp 91,6 tỷ đồng doanh thu hoạt động xây lắp vào Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Công ty. Bên cạnh đó Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong đó tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp thì các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Vì vậy, Công ty lựa chọn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do công ty kiểm soát mà Công ty nắm quyền chi phối tại ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát của công ty đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Cơ sở chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được lập bằng đồng nguyên tệ và được chuyển đổi sang đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất theo các quy tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá cuối niên độ kế toán;
- Các khoản mục nguồn vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch;
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn;
- Các khoản mục thu nhập và chi phí khác được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty được phân loại và trình bày như vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.8 . Hàng tồn kho

2.8.1. Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8.2. Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.8.3. Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.8.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ mua sắm được ghi nhận theo giá mua và các chi phí thu mua liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chi phí đầu tư xây dựng công trình tập hợp được đến thời điểm tạm tăng tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Vật kiến trúc 06 năm

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước thực hiện đầu tư.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

100111
CÔNG
HẠCH NHIỆM
ĐĂNG KÝ
AA
TÀI CHÍNH

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	26.303.314.942	2.201.691.392
Tiền gửi ngân hàng	119.288.192.959	47.598.142.783
	145.591.507.901	49.799.834.175

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay, đóng hộ bảo hiểm cho lao động làm việc tại Haiti	3.061.577.959	3.061.577.959
Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay cho người lao động chuyển công tác sang công ty con	82.824.000	82.824.000
Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Cameroon	29.027.680	78.472.428
Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	129.272.460	235.290.000
Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	376.982.460	376.982.460
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	248.283.010	248.283.010
Phải thu Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	215.400.000	215.400.000
Phải thu Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.303.125.356	-
Phải thu khác	3.357.662.225	3.122.111.853
	8.804.155.150	7.420.941.710

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.209.506.575)	(1.209.506.575)
Trả trước cho người bán	(24.474.301.761)	(24.474.301.761)
	(25.683.808.336)	(25.683.808.336)

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.894.289.816	39.666.631.143
Công cụ, dụng cụ	29.981.378	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	477.224.361.870	412.342.874.719
Thành phẩm	1.913.960.686	-
Hàng gửi đi bán (1)	36.161.178.594	29.773.704.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2)	(15.833.302.036)	(16.419.831.822)
	545.390.470.308	465.363.378.437

(1) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 30/06/2015 là 18.747.855.455 VND.

(2) Khoản dự phòng giảm giá Nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển trong kỳ.

Toàn bộ hàng tồn kho của công ty tại Việt Nam với số tiền 423.498.038.306 VND được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.599.098	131.515.840
Các loại thuế khác	199.607	212.106
	410.798.705	131.727.946

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	248.273.089.410	51.123.528.494
	248.273.089.410	51.123.528.494

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn: quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là 50 năm; tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 5.724.847.011 VND, trong đó số khấu hao 6 tháng đầu năm 2015 là 613.216.994 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	964.079.767	259.600.000
- Công trình xây dựng nhà kho Xí nghiệp Công trình 2	964.079.767	259.600.000
	964.079.767	259.600.000

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	124.967.690	1.056.494.352
Chi phí điện nước	951.278.848	1.409.484.200
Phí lệ phí chờ phân bổ	1.821.945.550	1.059.466.400
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.099.309.483	976.961.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.979.333.488	2.105.839.783
	6.976.835.059	6.608.246.702

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	191.886.958.475	96.735.924.026
Vay ngân hàng (*)	191.886.958.475	96.119.924.026
Vay cán bộ công nhân viên tại Burundi	-	616.000.000
Vay đối tượng khác	-	196.216.335
	191.886.958.475	96.932.140.361

(*): Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 49.14.059.253602.TD ngày 10/10/2014, thời hạn giải ngân đến 30/10/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh vật tư phục vụ ngành viễn thông và xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo khoản vay là hàng hóa hoặc khoản phải thu đã hình thành/hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là khoản phải thu đã hình thành/hình thành trong tương lai từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 569/2015-HĐTCQT/NHCT124-VIETTEL ngày 28/03/2015.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.961.267.411	11.701.803.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.898.385.296	23.512.649.346
Thuế thu nhập cá nhân	6.822.883.038	6.456.481.237
Thuế cổ tức tại Peru	1.438.381.808	1.046.574.888
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	206.160.920
Các loại thuế khác	-	250.527.560
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.980.339	16.295.592
	29.123.897.892	43.190.493.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	975.643.238	1.206.323.145
Chi phí thi công công trình	106.141.898.134	82.534.562.540
Chi phí lãi vay phải trả	347.132.142	401.043.808
Trích trước chi phí hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	3.188.511.718	7.303.194.457
Trích trước chi phí hoạt động	-	2.159.850.000
Thù lao của HĐQT	45.000.000	-
Chi phí phải trả khác	111.848.017	61.180.109
	110.810.033.249	93.666.154.059

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	860.887.187	933.912.840
Bảo hiểm xã hội	2.292.039	11.731.656
Bảo hiểm y tế	4.375.444	4.375.444
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	12.607.050.402	10.212.877.894
Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Công ty	3.338.193.416	3.455.459.416
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	17.150.000.000	17.150.000.000
Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	4.074.001.282	1.931.750.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tín Hưng về mượn vật tư	-	2.734.800.000
Phải trả chi phí thi công các công trình	9.797.324.989	9.887.267.619
Quỹ phúc lợi xã hội phải nộp cho NSNN Cameroon	-	2.889.341.680
Quỹ tai nạn lao động phải nộp cho NSNN Cameroon	-	515.567.680
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về hỗ trợ bảo)	393.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	450.145.595	450.145.595
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.390.793.508	2.085.057.255
	<u>51.068.063.862</u>	<u>52.655.287.079</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	197.225.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức công đoàn Công ty	3.082.000.000	1,13	2.500.000.000	1,05
Vốn góp của các cổ đông khác	73.388.650.000	26,81	64.000.000.000	26,89
	<u>273.695.650.000</u>	<u>100,00</u>	<u>238.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	238.000.000.000	238.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	35.695.650.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	273.695.650.000	238.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.369.565	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.369.565	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.369.565	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.369.565	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.369.565	23.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND / cổ phiếu	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.416.525.187	38.416.525.187
Quỹ dự phòng tài chính	10.268.618.655	10.268.618.655
	48.685.143.842	48.685.143.842

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần các hợp đồng thương mại	299.293.772.155	120.599.383.003
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	3.388.973.639
Doanh thu thuần xây lắp công trình	385.284.776.387	397.275.760.624
Doanh thu dịch vụ khác	43.636.364	-
	684.622.184.906	521.264.117.266

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	284.131.658.408	118.039.251.573
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.258.688.586	3.258.753.663
Giá vốn xây lắp công trình	326.478.247.641	350.182.371.064
Giá vốn dịch vụ khác	17.480.380	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(586.529.786)	(472.656.290)
	612.299.545.229	471.007.720.010

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.265.908	119.057.649
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	831.150.433	50.341.318
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	691.480.909	66.589.286
	1.559.897.250	235.988.253

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.718.887.551	419.453.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	349.576.824	2.268.051
	4.068.464.375	421.721.287

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.439.313.950	8.102.841.038
Chi phí vật liệu quản lý	452.399.687	1.375.871.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	176.021.726	13.036.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.097.150	161.839.725
Thuế, phí và lệ phí	37.512.557	101.260.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.977.645.062	4.257.125.224
Chi phí bằng tiền khác	3.366.896.959	3.388.117.773
	16.687.887.091	17.400.092.294

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	21.035.332.709	12.189.390.636
Thu nhập khác	-	110.436
	21.035.332.709	12.189.501.072

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	18.590.017.011	10.241.075.243
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	7.819.514.029	9.486.916.019
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	10.770.502.982	754.159.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.590.017.011	10.241.075.243

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	68.716.622
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	23.512.649.346	16.281.610.290
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.161.567.015)	(17.656.337.127)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(10.715.117.615)	(17.326.590.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(14.446.449.400)	(329.746.575)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	546.686.856	(139.063.145)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.487.786.199	8.796.001.883
27.2 Thuế thu nhập hoãn lại		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	373.329.271	41.088.225
	373.329.271	41.088.225
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào BCKQKD		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(334.122.954)	(39.206.317)
	(334.122.954)	(39.206.317)
28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.314.753.514	34.576.721.659
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.314.753.514	34.576.721.659
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.369.565	23.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.948	1.453
29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.789.471.509	113.219.128.888
Chi phí nhân công	284.409.498.900	204.835.134.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.961.372.419	1.226.670.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.087.219.616	58.266.230.139
Chi phí khác bằng tiền	34.713.102.714	34.651.243.350
Tổng	467.960.665.158	412.198.406.997

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.591.507.901	-	49.799.834.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.284.165.879	(1.209.506.575)	378.059.214.093	(1.209.506.575)
Tổng	564.875.673.780	(1.209.506.575)	427.859.048.268	(1.209.506.575)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			192.071.615.599	96.932.140.361
Phải trả người bán, phải trả khác			178.348.116.874	187.134.303.531
Chi phí phải trả			110.810.033.249	93.666.154.059
Tổng			481.229.765.722	377.732.597.951

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.591.507.901	-	-	145.591.507.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	418.074.659.304	-	-	418.074.659.304
Cộng	563.666.167.205	-	-	563.666.167.205
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.799.834.175	-	-	49.799.834.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	376.849.707.518	-	-	376.849.707.518
Cộng	426.649.541.693	-	-	426.649.541.693

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	191.886.958.475	184.657.124	-	192.071.615.599
Phải trả người bán, phải trả khác	178.348.116.874	-	-	178.348.116.874
Chi phí phải trả	110.810.033.249	-	-	110.810.033.249
Cộng	481.045.108.598	184.657.124	-	481.229.765.722
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	96.932.140.361	-	-	96.932.140.361
Phải trả người bán, phải trả khác	187.134.303.531	-	-	187.134.303.531
Chi phí phải trả	93.666.154.059	-	-	93.666.154.059
Cộng	377.732.597.951	-	-	377.732.597.951

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết .

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	131.408.281.278	219.581.275.992
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	367.377.537.761	201.272.609.633
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	7.611.198.340	13.452.893.205
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ	28.754.897.252	1.308.583.208
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.692.708.487	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	3.959.759.164
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty mẹ	34.231.354.853	4.064.753.253
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	181.097.532	-
- Công ty Viettel Burundi (VTB)	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	37.454.249.658	-
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	12.885.520.082	-
- Công ty Viettel Peru S.A.C	Cùng công ty mẹ	40.965.601.774	47.622.445.605
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	Chi nhánh Công ty mẹ	1.363.538.610	-
- Chi nhánh Viettel Bình Định	Chi nhánh Công ty mẹ	85.307.273	-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty mẹ	611.276.002	-
- Chi nhánh Viettel Gia Lai	Chi nhánh Công ty mẹ	800.075.455	-
- Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	Chi nhánh Công ty mẹ	1.390.331.819	-
- Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	304.578.614	-
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	Chi nhánh Công ty mẹ	674.756.539	-
- Chi nhánh Viettel Hà Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	889.004.855	-
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ	787.981.514	-
- Chi nhánh Viettel Hòa Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	1.279.363.235	-
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	Chi nhánh Công ty mẹ	871.777.566	-



	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi nhánh Viettel Nam Định	Chi nhánh Công ty mẹ	589.445.176	-
- Chi nhánh Viettel Ninh Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	219.945.010	-
- Chi nhánh Viettel Phú Yên	Chi nhánh Công ty mẹ	335.782.701	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ	380.707.273	-
- Chi nhánh Viettel Thái Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	860.699.586	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Cùng công ty mẹ	240.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Cùng công ty mẹ	-	217.944.835
Vay vốn			
- Công ty Viettel Peru S.A.C	Cùng công ty mẹ	-	730.724.499
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.645.015.465	2.997.954.041
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	66.297.887.388	92.510.894.546
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	176.268.807.584	139.690.909.662
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	11.937.958.695	12.480.846.011
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	182.069.811	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ	22.247.321.265	7.162.927.721
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.440.171.292	13.339.860.319
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty mẹ	34.884.147.015	4.083.021.031
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	31.557.166.236	-
- Công ty Viettel Peru S.A.C	Cùng công ty mẹ	44.406.362.800	38.060.322.582
- Công ty Movitel S.A	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	9.215.303.447	7.116.252.782
- Công ty Natcom S.A	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	12.077.049.793	32.047.217.983
- Công ty Viettel Burundi (VTB)	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	14.219.271.220	3.809.615.348
- Chi nhánh Viettel Kon Tum	Chi nhánh Công ty mẹ	375.753.600	375.753.600
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	Chi nhánh Công ty mẹ	732.940.384	73.782.060
- Chi nhánh Viettel Kiên Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	59.662.000	59.662.000
- Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	335.036.475	-
- Chi nhánh Viettel Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	-	181.977.000
- Chi nhánh Viettel Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	43.914.000	43.914.000

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	129.320.000	129.320.000
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	Chi nhánh Công ty mẹ	522.581.192	-
- Chi nhánh Viettel Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	148.995.000	148.995.000
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	260.770.000	260.770.000
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	Chi nhánh Công ty mẹ	1.499.892.471	140.944.000
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ	583.893.201	-
- Chi nhánh Viettel Bình Phước	Chi nhánh Công ty mẹ	117.882.000	117.882.000
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	Chi nhánh Công ty mẹ	-	221.492.000
- Chi nhánh Viettel Tây Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	751.177.811	1.031.602.811
- Chi nhánh Viettel Thái Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	875.548.266	-
- Chi nhánh Viettel Phú Thọ	Chi nhánh Công ty mẹ	305.275.077	305.275.077
- Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	Chi nhánh Công ty mẹ	365.935.878	365.935.878
- Chi nhánh Viettel Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ	1.790.097.390	1.790.097.390
- Chi nhánh Viettel Hưng Yên	Chi nhánh Công ty mẹ	348.054.229	348.054.229
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	Chi nhánh Công ty mẹ	9.421.647	9.421.647
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.247.587.575	385.608.239
- Chi nhánh Viettel Cần Thơ	Chi nhánh Công ty mẹ	164.914.000	164.914.000
- Chi nhánh Viettel Lâm Đồng	Chi nhánh Công ty mẹ	443.381.521	443.381.521
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-	1.056.066.410
- Chi nhánh Viettel Gia Lai	Chi nhánh Công ty mẹ	885.903.200	5.820.200
- Chi nhánh Viettel Nam Định	Chi nhánh Công ty mẹ	575.072.844	148.995.150
- Chi nhánh viễn thông Hoà Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	1.814.506.825	776.855.773
- Chi nhánh viễn thông Bắc Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	79.687.000	79.687.000
- Chi nhánh Viettel Hà Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	977.905.341	-
- Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	Chi nhánh Công ty mẹ	1.397.114.800	-
- Chi nhánh Viettel Phú Yên	Chi nhánh Công ty mẹ	288.730.171	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ	258.836.548	-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty mẹ	200.477.643	-
Phải trả			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Cùng công ty mẹ	-	39.260.980
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Cùng công ty mẹ	23.642.710	23.642.710
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	43.302.429	15.638.719
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	8.652.000.000	-
- Công ty Viettel Tanzania	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	25.694.492.540	-
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	Chi nhánh Công ty mẹ	-	219.651.000
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	439.246.301	-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty mẹ	-	188.206.548
- Chi nhánh Viettel Ninh Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	90.212.791	102.309.767
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ	-	175.368.871
- Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	183.868.607	183.868.607
- Chi nhánh Viettel Thái Bình	Chi nhánh Công ty mẹ	-	71.221.278
- Chi nhánh viễn thông Đắk Nông	Chi nhánh Công ty mẹ	187.075.726	117.581.671
- Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	Chi nhánh Công ty mẹ	-	132.250.200

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Chi nhánh Viettel Bình Định	Chi nhánh Công ty mẹ	84.900.025	153.633.737
- Chi nhánh Viettel Quảng Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	174.637.914	174.637.914
- Chi nhánh Viettel Phú Yên	Chi nhánh Công ty mẹ	-	80.630.800
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ	-	90.989.045
- Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	Chi nhánh Công ty mẹ	111.298.000	111.298.000
Phải trả khác			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	30.154.425.845	27.755.877.894
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	9.680.000	9.680.000
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	Chi nhánh Công ty mẹ	13.138.184	13.138.184
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	21.619.019	21.619.019
Vay ngắn hạn			
- Công ty Viettel Burundi (VTB)	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	-	616.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Dương Quốc Chính



Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Phụ lục 1 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.295.639.190	19.984.388.746	29.618.499.634	574.656.864	60.473.184.434
Số tăng trong kỳ	-	490.175.000	77.000.000	-	567.175.000
- Mua trong kỳ	-	490.175.000	77.000.000	-	(104.256.994)
Số giảm trong kỳ	-	(102.656.994)	-	(1.600.000)	(20.256.994)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	(18.656.994)	-	(1.600.000)	(84.000.000)
- Giảm khác	-	(84.000.000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.295.639.190	20.371.906.752	29.695.499.634	573.056.864	60.936.102.440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.627.087.120	15.943.280.361	29.086.137.258	387.082.440	47.043.587.179
Số tăng trong kỳ	205.912.784	869.305.234	221.468.484	100.467.993	1.397.154.495
- Khấu hao trong kỳ	205.912.784	866.104.164	221.468.484	100.467.993	1.393.953.425
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	3.201.070	-	-	3.201.070
Số giảm trong kỳ	-	(27.650.000)	-	(1.600.000)	(29.250.000)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	(9.100.000)	-	(1.600.000)	(10.700.000)
- Giảm khác	-	(18.550.000)	-	-	(18.550.000)
Số cuối kỳ	1.832.999.904	16.784.935.595	29.307.605.742	485.950.433	48.411.491.674
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.668.552.070	4.041.108.385	532.362.376	187.574.424	13.429.597.255
Tại ngày cuối kỳ	8.462.639.286	3.586.971.157	387.893.892	87.106.431	12.524.610.766

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 44.724.074.599 VND

Phụ lục 2 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2014						
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	(8.392.917)	38.416.525.187	10.268.618.655	86.898.468.785	373.575.219.710
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	34.576.721.659	34.576.721.659
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	1.496.925	-	-	-	1.496.925
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(91.728.997)	(91.728.997)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.193.330.856)	(5.193.330.856)
Số dư cuối kỳ trước	238.000.000.000	(6.895.992)	38.416.525.187	10.268.618.655	116.190.130.591	402.868.378.441
6 tháng đầu năm 2015						
Số dư đầu kỳ	238.000.000.000	(1.559.825.074)	38.416.525.187	10.268.618.655	150.896.126.575	436.021.445.343
Tăng vốn trong kỳ này (*)	35.695.650.000	-	-	-	-	35.695.650.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	53.314.753.514	53.314.753.514
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	(198.340.004)	-	-	(3.782.518.053)	(3.980.858.057)
Phân phối lợi nhuận từ Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	(35.695.650.000)	(35.695.650.000)
Phân phối lợi nhuận từ Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	-	(9.453.495.280)	(9.453.495.280)
Số dư cuối kỳ này	273.695.650.000	(1.758.165.078)	38.416.525.187	10.268.618.655	155.279.216.756	475.901.845.520

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 322/NQ-CTh-ĐHCD ngày 26/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 theo hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu, bằng 15% vốn góp theo mệnh giá với tổng giá trị là 35.700.000.000 đồng. Và theo thông báo số 194/TB-CTh-HĐQT ngày 13/03/2014 về việc chốt danh sách cổ đông để tăng vốn.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 347/NQ-CTh-ĐHCD ngày 25/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.084.345.506
Trích Quỹ khen thưởng	8,00	4.726.747.640
Trích Quỹ phúc lợi	8,00	4.726.747.640
Chi trả cổ tức bằng tiền (10% vốn điều lệ) (**)	46,32	27.369.565.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (12% vốn điều lệ) (**)	37,68	22.261.285.226

(**) Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức năm 2014

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Xây lắp công trình VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	385.284.776.387	299.293.772.155	43.636.364	684.622.184.906	684.622.184.906
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	59.393.058.532	15.162.113.747	(2.232.532.602)	72.322.639.677	72.322.639.677
Tài sản bộ phận	515.163.348.652	36.161.178.594	5.589.671.291	556.914.198.537	556.914.198.537
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	957.347.242.822
Tổng tài sản	515.163.348.652	36.161.178.594	5.589.671.291	556.914.198.537	1.514.261.441.359
Nợ phải trả của các bộ phận	767.296.771.307	-	3.544.740.834	770.841.512.141	770.841.512.141
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	267.128.933.470
Tổng nợ phải trả	767.296.771.307	-	3.544.740.834	770.841.512.141	1.037.970.445.611

Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phụ lục 4 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THỦ YẾU - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	529.862.840.265	154.759.344.641	684.622.184.906
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.194.654.767	77.000.000	1.271.654.767
Tài sản bộ phận	841.947.358.118	252.129.016.425	1.094.076.374.543
Tài sản không phân bổ			420.185.066.816
Tổng tài sản	841.947.358.118	252.129.016.425	1.514.261.441.359
Nợ phải trả các bộ phận	631.106.197.111	327.464.497.724	958.570.694.834
Nợ phải trả không phân bổ			79.399.750.776
Tổng nợ phải trả	631.106.197.111	327.464.497.724	1.037.970.445.611

